

VI. ÂM TỰ (III ĐIỀU)

1 - *Văn tự* là biểu hiện của *thanh âm* ⁽¹⁾. Thanh âm là biểu hiện của *tính*. Đạo *kiến* (trời) biến hóa; muôn vật nhờ đó mà đều chính tính mệnh. Có tính mệnh mới có hình thể và *thanh âm*. Thánh nhân đặt ra văn tự để mô tả thanh âm.

2 - Phép viết chữ có sáu lối, gọi là *lục thư* ⁽²⁾; nhưng cốt yếu chỉ là *tượng hình*, và *hội ý*. Âm vô cùng, mà chữ có hạn. Chữ "lệ" ⁽³⁾ ở Trung Quốc, là chính âm; đã có từ thượng cổ.

Vạn quốc ở hải ngoại: non sông xa tít, khí trời chỗ nhẹ, chỗ nặng, chỗ trong, chỗ đục, khác nhau; nên tiếng nói cũng khó phân biệt; phải sáng tạo ra văn tự riêng. Sách chữ Phạn (Phật), sách chữ Phiên, sách chữ Hồi Hồi, sách chữ Nữ Chân, sách chữ Tây Dương, đều chữ khác, nghĩa khác; cùng để tả thanh âm của một nước, không thể cố chấp chính âm mà tìm ra được.

⁽¹⁾ *Thanh*: Cái phát sinh ra do một vật rung động, cùng với không khí đụng nhau, mà thành ra. Thanh được ghi lại thành văn gọi là *âm*.

⁽²⁾ *Lục thư*: Sáu lối viết, dựa trên đó đặt ra chữ. Về thứ tự *lục thư*, kể từ đời Hán, về sau, mỗi sách xếp một khác. Nay theo thứ tự *lục thư* ghi trong bài tựa sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đời Hán, thì như sau: 1- *Chỉ sự*: nhìn thấy mà ghi lại được; xét kỹ có thể thấy nghĩa; như chữ thượng, chữ hạ 2- *Tượng hình*: theo hình vật mà đặt ra chữ; như chữ nhật, chữ nguyệt. 3- *Hài thanh*: (hay hình thanh), theo vật đặt tên, mượn thanh thêm nghĩa; như chữ giang, chữ hà. 4- *Hội ý*: so sánh vật loại cho hợp nghĩa để thấy rõ nói gì; như chữ vũ, chữ tín. 5- *Chuyển chú*: chuyển âm đọc cho hợp ý nghĩa; như chữ khảo, chữ lão. 6- *Giả tá*: vốn không có chữ, dựa vào tiếng khác mà đặt ra chữ; như chữ lệnh, chữ trưởng.

⁽³⁾ *Chữ "lệ"*: Một lối chữ cổ Trung Quốc, do Trình Mịch đời Tần Thủy Hoàng đặt ra, để tiện cho quan coi ngục.

3 - Nếu không có phương pháp *phiên thiết* ⁽¹⁾ thì âm tự không thông được; không có khoa học "*huấn hồ*" ⁽²⁾, thì không phân biệt được ý nghĩa. Chỗ nào không *phiên thiết* được, thì không hết được âm; chỗ nào mà không chú thích được, thì ý một đằng mà nghĩa một nẻo, tức là ý phải mà nghĩa trái.

4 - Tiên nho phân biệt: âm của người phương Đông ở răng phát ra lời nói, (gọi là xỉ âm). Âm của người phương Tây, ở môi phát ra, (gọi là thần âm). Âm của người phương Nam, ở hàm ếch ⁽³⁾ phát ra, (gọi là ngạc âm). Âm của người phương Bắc, ở cổ phát ra, (gọi là hầu âm). Vì thế cho nên, người mỗi phương tiếng nói khác nhau (ngôn ngữ cũng bất đồng).

3 - (Thiệu) Khang Tiết, đời Tống, có lập một đồ biểu chính thanh, và chính âm: chính thanh gồm "bình", "thượng", "khứ", "nhập" ⁽⁴⁾; chính âm gồm "khai", "phát", "thu", "bê" ⁽⁵⁾. Lấy *thanh* phối hợp với mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú. Lấy *âm* phối hợp với thủy, hỏa, thổ, thạch. Gặp số lẻ thì *thanh* là thanh trong (thanh), *âm* là tịch (mở); gặp số chẵn thì thanh là thanh đục (trọc), *âm* là hấp (thu lại). *Thanh* là luật ⁽⁶⁾; *Âm* là lã ⁽⁷⁾; *luật* xướng thì *lã* hòa. Có thanh mà không có âm, điệu không ra được, thì làm cái vòng nhỏ mà khoan tròn; có âm mà không có

⁽¹⁾ *Phiên*: Lấy tiếng nước này dịch ra tiếng là chữ nước khác. *Thiết* là đánh vần. Hợp cả *phiên* và *thiết* của hai chữ lại, tìm ra được chữ thứ ba. Như trong vần chữ Quốc ngữ Việt Nam; ta lấy chữ phụ âm hay không âm (consonne) của một chữ, chấp lại với chữ nguyên âm hay có âm của một chữ khác, ta sẽ có chữ thứ ba là tiếng ta tìm. Ví dụ: chữ nhân (là người) là nhật dân thiết: Nh [ật] + [d] ân: = nhân. Tức như ta gọi là "nói lái" (métathèse), nghĩa là lấy nguyên âm chữ trên chấp lại với phụ âm chữ dưới như *nhật dân* = nhân; hay là đảo lộn phụ âm và nguyên âm, như *ất kiêm* = yếm cất, v.v..

⁽²⁾ *Huấn hồ*: Giải thích. *Huấn* là chú thích; *hồ* là cổ cố (giải nghĩa tiếng cổ).

⁽³⁾ *Hàm ếch*: Có người gọi là mái ngói, tức là phần trên lưỡi ở trong mồm (palais).

⁽⁴⁾ *Bình*: Thanh phát ra bình điệu, không cao thấp. *Thượng*: thanh cao mà mãnh liệt. *Khứ*: âm ngân ngư mà đi xa. *Nhập*: thanh ngắn mà cấp bách. Bốn thanh chính này giống như các dấu: *huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng*, của chữ quốc ngữ Việt Nam.

⁽⁵⁾ *Khai*: Mở ra. *Phát*: phát ra. *Thu*: thu lại. *Tịch*: mở rộng.

⁽⁶⁾ *Luật*: Là sáu ống sáo dài, ngắn, khác nhau; thổi lên có sáu âm thuộc dương, là: Hoàng chung, Thái thốc, Cô tiền, Sanh tân, Di tặc, và Vô địch.

⁽⁷⁾ *Lã*: Có sáu âm thuộc âm, là: Đại lã, Giáp chung, Trọng lã, Lâm chung, Nam lã, Ứng chung.

chữ, *thiết* (đánh vần hay nói lái) không được, thì làm cái vòng nhỏ mà kẻ vuông. Cái đó có chép ở trong *Kinh thế thư*.

Đến như lấy thanh khởi số, lấy số hợp quẻ (quái), thì sách của Chúc Kiềm nói tường hơn; mà chưa ai thấy! Ta bảo rằng Khang tiết tiên sinh, hay tiên tri, hẳn là nhờ thuật ấy; nhưng tiếc rằng thuật ấy không được truyền lại!

Suy cho cùng: tìm được toàn số thanh âm, thì những sự lành dữ, thành bại, trị loạn, hưng suy, hoãn cấp, cương nhu, chậm chóng, xa gần, có thể thấy ngay trước mắt. Đạo trời đất, qui tắc dân vật, sự việc xưa nay, tính tình Hoa Di ⁽¹⁾, có đủ cả ở đấy.

6 - *Thuyết khư nghi*, của Trừ Vịnh, đời Tống, nói: "Phép Xạ phú ⁽²⁾ rất nhiều, duy có một phép dùng hai bài thơ thất ngôn mà bao quát được hết chữ của thiên hạ; phàm có âm thì đều bao la trong đó, không sót. Hai bài thơ ấy có 94 chữ, tổng quát có vần, hợp thành phiên thiết; cho nên chữ gì ở trong thiên hạ cũng biết được cả. Song, chỉ biết được âm của chữ thôi, còn như thể chữ thì khó biết hết; tất phải thông hiểu văn lý mới hiểu được; không thì hão cả. Nhưng mà, lập pháp giản diệu, không thể lấy trí thức mà suy diễn được".

Ta xét: Trừ Vịnh nói đại khái như thế, mà thơ không chép ra, khiến cho người thích thảo luận đến thuật tiên tri (biết trước) không căn cứ vào đâu mà suy xét được. Có lẽ cũng không ngoài số thanh âm của Thiệu Khang Tiết.

7 - Nhạc của đời Thượng cổ thì hài hòa (điều hòa), vì thanh thấp (hạ); nhạc của đời sau thì không hài hòa, vì thanh cao. Thanh thấp do nhân tâm (lòng người) tĩnh mà không ganh đua; thanh cao do nhân tâm cấp bách mà thích ganh đua. Cái biến trong lòng người, sinh ở khí, mà thành ở hóa; trị, loạn, theo đó mà ra. Âm quý trung hòa: ta nói cổ thanh thấp, là vì so với thanh đời sau thì là thấp. Trái xem tiếng nhạc đời Lục triều (420 - 458), và Ngũ đại (907 - 959) ⁽³⁾, càng cao thì vận nước càng

⁽¹⁾ *Hoa*: là Hoa Hạ, tức là Trung Hoa, Trung Quốc. *Di*: *Di Dịch*, Tứ Di.

⁽²⁾ *Xạ phú*: một phép bói chữ của nhà thuật số xưa.

⁽³⁾ *Lục triều*: cũng như *Ngũ đại*, đều là danh từ lịch sử, gọi tổng quát mấy triều đại Trung Quốc. *Lục triều*: sáu triều đại phong kiến Trung Quốc, gồm có các nhà: Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần. Đó là giai đoạn quá độ từ Tam quốc sang Nam Bắc triều. Tam quốc là: Ngụy, Thục, Ngô. Nam Bắc triều gồm

ngắn; cả khoảng giữa đời Đường, Tống, cũng vậy.

8 - *Khuyết lý chí* nói: Sách Chu lễ ⁽¹⁾ chép: "Quan thái sư giữ lục luật, lục đồng; lại hợp tiếng âm dương ⁽²⁾ để làm nhạc. Quan điểm đồng giữ lục luật, lục đồng cho hòa, để biện biệt các thanh âm dương tứ phương trong trời đất, mà phổ vào bát âm, để làm nhạc khí (nhạc cụ). Vì thế, Thân cổ ngày xưa ⁽³⁾ khảo âm trung bình để lường đo, mà phân biệt những âm dài, âm ngắn, rộng, hẹp, lớn, nhỏ, nặng, nhẹ, đều có số; số là cái dấu âm dương co duỗi, đi lại.

Ba lần ba đi lần lượt nhau (tam tam diện vận), chín lần chín cùng nhân với nhau (cửu cửu tương thừa); trời, đất, muôn vật, sinh bởi đó; thái hòa, nguyên khí, chung đúc ở đó, mà nhà thanh luật gọi là *nguyên thanh*; đó là cái đạo rất trung, âm rất hòa!

Cho nên: hình hòa thì khí hòa, khí hòa thì thanh hòa, thanh hòa thì hòa khí của trời đất ứng ngay.

Hoàng chung là sự vận dụng âm dương của trời đất: ngũ thanh gốc ở luật hoàng chung; số 9, số 6 cùng sinh; âm dương thuận ứng, mà sinh ra 12 luật. Dương lục là *luật*; âm lục là *lã*. Các đồ bát âm đều lấy đó làm tiêu chuẩn, không sai một ly nào. Bởi thế, *thanh* sinh ra do tự nhạc cụ; nhạc cụ làm đúng thì thanh đúng; nhạc cụ làm hỏng thì thanh không đúng.

Bát âm chỉ có tiếng *cách* (trống bưng bằng da), tiếng mộc (mõ), là không hệ thuộc với *luật*; còn sáu nhạc khí kia (bào, thổ, thạch, kim, ti, trúc), tiếng trong hay đục, cao hay hạ, phải tùy xét cho điều, thì nhạc mới hòa.

Tổng quát các âm mà nói, thì *kim* ứng với *thạch*, thạch ứng với *ti*, ti ứng với *trúc*, trúc ứng với *bào*, bào ứng với *thổ*, là âm tám nhạc khí (nhạc cụ). Khi ấy phải căn cứ ở *hoàng chung*, các nhạc khí tuy khác nhau, nhưng nó đều hòa hợp với nhau cả.

các triều đại: Nam triều (Tống, 420 - 479; Tề, 479 - 502; Lương, 502 - 557; Trần, 557 - 589). - Bắc triều (Ngụy, 386 - 334; Tây Ngụy, 335 - 556; Đông Ngụy, 534 - 550; Bắc Tề, 550 - 577; Bắc Chu, 557 - 581). *Ngũ đại*: là 5 triều Lương, 907 - 923; Đường, 923 - 936; Tấn, 936 - 946; Hán, 947 - 950; Chu, 951 - 959.

⁽¹⁾ *Lục đồng*: tức là *Lục lã*.

⁽²⁾ Âm dương: đây là *luật* với *lã*. Dương là *luật*, âm là *lã*.

⁽³⁾ *Thân cổ*: nhạc sư lòa. Thân cổ nói đây là Linh Luân, nhạc sư đời Hoàng đế. Linh Luân lòa cả hai mắt, lấy trúc ở núi Giải Cốc làm ra sáo để thổi, gọi là hoàng chung.

Người đời chỉ biết bảy luật là một điệu, mà không biết ý nghĩa "*độ, khúc*"; chỉ biết lấy một luật phối hợp với một chữ, mà không biết cái ý nghĩa "*vĩnh ngôn*" (lời nói vĩnh viễn).

Bảy luật: lấy hoàng chung làm *cung*, phải lấy lâm chung làm *chủy*, lấy thái thốc làm *thương*, nam lão làm *vũ*, cô tiền làm *giốc*, ứng chung làm *biến cung*, sanh tân làm *biến chủy*. Đây là *thất luật*, tự làm nhất quân ⁽¹⁾, mà thanh tự hài hòa.

Bảy âm hiệp với bốn thanh đều có điều lý. Nay lấy *bình*, *nhập*, phối với *trọng trọc*; lấy *khử*, *thượng*, phối với *khinh thanh*; thì điều không hòa hợp.

Sáu nhạc cụ để định âm (định âm lục khí), thì cầm, sắt là khó nhất: *cầm* thì mỗi điệu phải thay dây, *sắt* thì mỗi điệu phải xê dịch trụ đàn cao thấp, cùng sinh, lý rất huyền diệu.

Cung là vua, là cha; *Thương* là tôi, là con. *Cung thương* hòa, thì vua tôi, cha con hòa mục.

Chủy là hỏa. *Vũ* là thủy; phương Nam là *hỏa vị*, phương Bắc là *thủy trạch*, Thường khiến cho thủy thanh suy, hỏa thanh thịnh, để giúp Nam mà nén Bắc.

Cung là chồng, *chủy* là vợ. *Thương* tuy là cha *cung*, mà thực là con *chủy*. *Thương* muốn lấy con giúp mẹ, vợ giúp chồng, rồi sau *thanh* mới thành *văn*.

Chủy mà thịnh, thì *cung* xướng, mà có họa; *thương* thịnh, thì *chủy* có con, mà sinh sinh không cùng.

Khéo đặt được âm luật, cứ đó mà xoay xở (át toàn); đo luật, điều chung, lấy tai nghe thanh cho đều, lấy thanh định luật mà đính chính *cung* mức *hoàng chung*.

Lấy *trung thanh* ấy làm tiêu chuẩn, mà điều hòa 16 dây đàn sắt cho có thứ bậc. Lại lấy 16 thanh, chỉnh tề 6 nhạc khí; hễ thanh cao thì hạ thấp xuống, thanh thấp thì nâng cao lên; quá thì bớt đi, bất cập thì thêm vào cho vừa vặn. Điều hợp từng nhạc khí một, làm cho các âm nhạc dung hòa không lấn át nhau. Khi tấu nhạc sẽ như một người tấu ở trên đường, thấy gió tám phương đúng với *luật*, khí không trệ, âm cũng không tán dương, nhạc khí hoàn bị, mà âm nhạc thành công!

9 - *Luật*, đã có 12 *cung*, lại thêm 4 *thanh* *trong*. Nhà làm nhạc cùng truyền rằng có 16 sắc tự (chữ cái) để phổ vào đàn.

⁽¹⁾ *Nhất quân*: danh từ âm nhạc; như là phong cầm v.v...

Không những chỉ là chính thanh của cổ nhạc, mà ngày nay cũng vẫn thường dùng.

Nhạc *thái thường* ngày nay cũng vẫn là 16 thanh cũ; nhưng chỉ dùng thanh *hồ* của hoàng chung, thanh *xử* của thái thốc, thanh *nhì* của cô tiển, thanh *xang* của trung lã, thanh *câu* của sanh tân, thanh *xế* của lâm chung, thanh *cống* của nam lã, thanh *cấu* "trong" ⁽¹⁾ của ứng chung, thanh *lưu* "trong" của hoàng chung, thanh *ú* của thái thốc. Còn các thanh khác để đó mà không dùng, cũng như nhà Tùy gọi là á chung (chuông câm).

Các ca tấu trong những ngày tế tự, thực không ngoài hai quân ⁽²⁾, hoàng chung và trung lã, mà đã đủ. Song, thanh *câu* của sanh tân là thanh biến chủ, cung điệu nhiều khi không dùng đến, mà chỉ dùng thanh *cấu* thôi.

Thanh *cấu* phối hợp với ngũ âm ở cổ, lưỡ, môi, răng, và hàm răng, phát ra; mà nhạc gia thông tục lấy 4 thanh *bình*, *thượng*, *khứ*, *nhập* chia ra để phối với cung, thương, vũ, giốc. Còn âm chủ có âm mà không có điệu.

- Một là *bình thanh*, có 7 điệu vũ:

- 1 - đệ nhất vận: điệu trung lã;
- 2 - đệ nhị vận: điệu chính bình;
- 3 - đệ tam vận: điệu cao bình;
- 4 - đệ tứ vận: điệu tiên lã;
- 5 - đệ ngũ vận: điệu hoàng chung;
- 6 - đệ lục vận: điệu ban thiệp;
- 7 - đệ thất vận: điệu cao ban thiệp;

- Hai là *thượng thanh*, có 7 điệu *giốc*:

- 1 - đệ nhất vận: điệu việt;
- 2 - đệ nhị vận: điệu đại lã;
- 3 - đệ tam vận: điệu cao đại thạch;
- 4 - đệ tứ vận: điệu kép (song điệu);
- 5 - đệ ngũ vận: điệu tiểu thạch, còn gọi là điệu chính;
- 6 - đệ lục vận: điệu át chỉ;
- 7 - đệ thất vận: điệu lâm chung;

⁽¹⁾ "Trong" đây là trong đục.

⁽²⁾ *Quân*: nhạc khí đời xưa, dài 7 thước, có dây tơ buộc vào, dùng để sửa tiếng nhạc cho đúng âm.

- Ba là *khứ thanh*, có 7 điệu *cung*:

- 1 - đệ nhất vận: điệu chính cung;
- 2 - đệ nhị vận: điệu cao cung;
- 3 - đệ tam vận: điệu trung lã;
- 4 - đệ tứ vận: điệu đạo;
- 5 - đệ ngũ vận: điệu nam cung;
- 6 - đệ lục vận: điệu tiên lã;
- 7 - đệ thất vận: điệu hoàng chung;

- Bốn là *nhập thanh*, có 7 điệu *thương*:

- 1 - đệ nhất vận: điệu việt;
- 2 - đệ nhị vận: điệu đại thạch;
- 3 - đệ tam vận: điệu cao đại thạch;
- 4 - đệ tứ vận: điệu kép (song điệu);
- 5 - đệ ngũ vận: điệu tiểu thạch;
- 6 - đệ lục vận: điệu át chỉ;
- 7 - đệ thất vận: điệu lâm chung;

- Năm là *thượng bình thanh*, điệu là *chủy thanh*, cùng với *thương giốc* cùng dùng âm *cung* để đuổi theo âm *vũ*. Đó là tên nhạc thông thường của giáo phường; tức là ý xoay cổ nhạc sang các âm cùng làm một âm *cung*.

Chỉ có điều là: lấy *bình*, *thượng*, *khứ*, *nhập*, phối với ngũ âm, thường thường không hợp; không bằng phân biệt các chữ *trong*, *đục*, *cao*, *thấp*, thắm với *hầu*, *lưỡi*, *môi*, *răng*, mà qui vào ngũ âm, lục luật, rồi lấy chín chữ: *hồ*, *xử*, *cống*, *xang*, *xế*, *nhì*, *cầu*, *liú*, *ú*, mà phổ vào đàn, mỗi cung 7 điệu. Như thế có thể tưởng tượng được như nguyên thanh, đại nhã; và có thể nói là kim nhạc cũng như cổ nhạc được.

10 - Hát tự nhạc sinh ra, tất cả bát âm đều họa với hát. Những bài ca, nhã, tụng, ngày xưa không còn truyền lại. Nay chỉ lấy một chữ, một vận, thắm với tiếng tự *hầu*, *lưỡi*, *môi*, *răng* phát ra, mà định âm luật. Tất cả chữ đều có *thanh*, có *âm*; thanh tức là chữ, âm tức là *lạc vận*. Chữ có khi không thể hợp với âm luật được, thì dùng lạc vận mà hợp. Như khúc *đại thành*, dùng *hồ*, *xử*, *xang*, *xế*, *cống*, *liú*, thì chữ *hồ* thuộc âm *cung*, tự *hầu* phát ra; chữ *xử* thuộc âm *thương*, tự *răng* phát ra, rồi "lạc" (sa vào) vào trên cuống lưỡi. Chữ *xang* thuộc âm *giốc*, phát ra tự trên lưỡi, rồi lạc vào gần ngoài "thượng ngạc" (hàm ếch hay mái ngói). Chữ *xế* thuộc âm *chủy*, phát ra tự đầu lưỡi,

mà lạc vào gần trong thượng ngạc. Chữ *cổng* thuộc âm *vũ*, phát ra tự môi, mà lạc vào trên lỗ mũi thượng ngạc. Chữ *liú* thuộc *thiếu cung*, phát tự ở hầu ra, mà lạc vào ở ngoại hầu.

Tóm lại, hát từ ở trong miệng, lấy chín cung luật lã đi lại, luân chuyển như dây cầm, sắt, như lỗ sáo, như chuông, khánh treo cao. Từ *hồ* đến *liú*, thanh dần cao, mà "trong"; từ *liú* đến *hồ*, thanh dần dần thấp, mà đục.

Đã hòa hợp được thanh âm chín cung ấy, thì bất cứ bài hát nào, khi hát đều hợp với luật, lã cả.

Trên đây bàn về âm nhạc cũng đã tường tận. Gảy đàn *cầm*, khi gảy phải co, ấn, bật dây (câu, án, khiêu). Đàn *sắt*, khi gảy phải vuốt, nắn, co dây (lưu tác câu loát). Còn như thổi *sinh*, *tiêu*, *huân trì*, *song quản*, *đồng can*, *long địch* ⁽¹⁾, cùng với việc đánh chúc ngữ ⁽²⁾, chuông, khánh, các thứ trống, đều cho phép, nay không cần chép.

11 - Trong sách *Trình thị di thư*, Trình tử nói: "Trừ các vật có hình chất có thể chỉ bàn mà đặt tên không kể, tất cả danh tự (tên, chữ) các vật cùng thông với âm nghĩa, khí lý. Như *trời* gọi là *thiên*. Sao lại có tên ấy? Chẳng qua là lẽ tự nhiên. Thanh âm ở khí (hơi thở) phát ra mới có tên ấy, chữ ấy. Như nay: người nghe thanh tinh, thì biết tính người; thầy bói hay thì biết tên họ người; lý cũng thế thôi".

Ta bảo Thiệu tử bàn về số, Trình tử bàn về lý, hợp cả hai thuyết mà xem thì đầy đủ.

12 - Thanh âm ngôn ngữ trong thiên hạ, mỗi nơi một khác. Đến như làm văn, làm thơ thì bằng, trắc, thượng, hạ, thứ, nhập, đều giống nhau cả; đó là chính âm tự nhiên.

Xưa Khấu Lai Công, cùng Đinh Tấn công, cùng ở công đường, nhân lúc nhàn rồi, bàn đến âm ngữ trong thiên hạ, nơi nào là chính, Khấu công cho biết ý kiến: "Lạc Tây ở giữa thiên hạ, thì âm ngữ của người ở đấy là chính". Đinh công không đồng ý, cho là bốn phương đều có phương ngôn, chỉ có âm luật là chính.

13 - Dương Hùng thích đi theo thương kế lại ⁽³⁾ ở các quận

⁽¹⁾ *Sinh*: nhạc cụ làm bằng quả bầu khô, có 13 cái ống để thổi. *Tiêu*: sáo thổi dọc. *Huân trì*: hai nhạc cụ làm bằng đất nung, to bằng trứng ngỗng, hình như quả cân. *Song quản*: sáo hai ống. *Đồng can*: một thứ sáo dài 4 thước, 2 tắc (thước tắc cổ) có 36 cái lười gà bằng đồng. *Long địch*: sáo thổi ngang, ở đầu sáo có chạm rồng.

⁽²⁾ *Ngữ*: tên một thứ nhạc cụ cổ, hình như con hổ phục.

⁽³⁾ *Thương kế lại*: người được sai đi các nơi làm thống kê và kế toán, rồi đem tổng kê nộp về cơ quan chung ở thủ đô.

quốc để sưu tầm các câu phương ngôn, làm ra sách *Do hiên ngữ* ⁽¹⁾; cũng là có chí, nhưng sách ông làm bằng cổ văn, và kỳ tự thì có quá!

Trình Tử Mịch đổi chữ *triện* làm chữ *lệ*, từ chỗ khó vào chỗ dễ, thì đem dùng được; còn Dương Hùng đổi chữ *lệ* làm chữ *lạ* (kỳ tự), là từ chỗ dễ vào chỗ khó, thì không phải, cho nên phải bỏ.

14 - Nước Thân độc ⁽²⁾ đời Hán, sau gọi sai là nước Càn Đốc, và nước Thiên Trúc. Tiên nho bảo rằng tiếng của họ không có chính âm, người dịch chỉ lấy những tiếng nói tựa tựa như tiếng Trung Quốc mà nói, cho nên tùy thời biến đổi, không nhất định.

15 - Kinh nhà Phật có *Kinh* (Sùtra), *Luật* (Vinaya), *Luận* (Abhidharma) làm Tam tạng (Tripitaka) ⁽³⁾. Từ Hán về sau, đời nào cũng có phiên dịch; tưởng cũng chưa được đúng, vì thanh âm không thông.

Nhà sư Huyền Trang, triều Đường, dịch kinh Phật. Vua Cao tông hạ chiếu cho đại thần xem lại những bản dịch ấy, nếu thấy chỗ nào chưa ổn, thì cho tùy ý sửa chữa. Thế thì *Phạn bại* ⁽⁴⁾ đời Đường có phải đều là lời của Đại Hùng thị (Một danh hiệu của Thích ca mâu ni) đâu?

Văn đời Hán, phần nhiều là loại văn chư tử; văn đời Đường phần nhiều là văn tập loại ⁽⁵⁾.

Kinh *Tứ thập nhị chương* (bốn mươi hai chương) là kinh Phật dịch từ đời Hán; lời lẽ thư hoãn, chỉnh tề, giống như văn chư tử. Kinh *Lăng nghiêm*, dịch ở đời Đường, lời lẽ thanh đẹp, sung thiêm, giống như thể văn tập loại. Đọc và ngâm nghĩ cho

⁽¹⁾ *Do hiên*: tên một cỗ xe của sứ giả nhà vua đời xưa. Xưa kia, về triều Chu, triều Tần, cứ đến tháng 8, triều đình sai sứ giả dùng xe do hiên đi các nơi hỏi các danh ngôn để ghi chép đem về.

⁽²⁾ Hai chữ "thân độc" theo tự điển mới, phải đọc là Quyên đốc (Xem: *Ngũ dụng tán từ điển*, Biện tự biểu, trang 7).

⁽³⁾ *Tam tạng*: tên chung của các sách kinh Phật, chia làm ba loại: 1- *Kinh tạng*, lời nói của Phật; 2 - *Luật tạng*, sách về giới luật của nhà Phật đã quy định mà các sư phải theo; 3 - *Luận tạng*, sách của các bồ tát làm để giảng nghĩa và thảo luận rộng thêm những lời giảng của Phật.

⁽⁴⁾ *Phạn bại*: danh từ mà người Tây Vực dùng để gọi các bài tụng (tụng niệm) của nhà Phật bằng chữ Phạn. *Bại* nghĩa là các bài tụng.

⁽⁵⁾ *Tập loại*: gộp các văn, thơ thành tập.

kỹ, sẽ thấy ý nói không giống nhau. Không phải là nội điển ⁽⁶⁾ khác nhau, chính là cách diễn dịch khác nhau.

16 - Tiên nho nói: "Chữ *lệ* do Trình Mịch chế ra". Nhưng, xem trong *Tả truyện*, thấy nói: "Chỉ qua vì vũ (chấp chữ *chỉ* với chữ *qua* thành chữ *vũ*)"; cùng là chữ *hội* (có hai đầu sáu thân). Vậy thì lối chữ *lệ* đã có từ đời Xuân thu rồi!

17 - Trung Quốc viết chữ, nghĩa lý ở chữ, chứ không ở âm; ngoại quốc chép âm, nghĩa lý ở âm, chứ không ở chữ. Văn tự Trung Quốc từ chỗ trông thấy chữ mà sinh ra tướng ngộ (nghĩ ra rồi hiểu), nếu tìm ở âm thì sai. Học thanh âm ngoại quốc, thì từ chỗ nghe mà biết được nghĩa, nếu tìm ở chữ viết thì bị tắc.

18 - Chu Khảo Đình (Chu Hi), đáp bức thư của Dương Nguyên Phạm, có nói rằng: "Chữ viết, và âm vận, là một việc trong các sự việc. Thế nho (Các nhà học giả thường) phần nhiều không để ý đến, không biết rằng: những việc ấy mà không lý hội đến, thì chỉ uống phí không biết bao nhiêu công phu; việc dẫn nói bẻm, mà rút cục không tìm được bản ý; rất là hại việc".

19 - *Thi thoại*, của Thái Khoan Phu, nói: "Âm của ngũ phương không giống nhau, mà bao giờ văn tự đời xưa có thể không theo nó?".

Lời *phát ngữ* (lời nói đầu tiên) của người nước Sở là "Khuông" 𠂔, là Kiển 𠂔; lời *tốt ngữ* (lời sau rốt) là "Ta" 些⁽¹⁾. Một khi họ Khuất, họ Tống đã lấy dùng, đời sau cho là hay (giai cú). Tốt ngữ của người đất Bì Lăng là chung 鐘, của người Kinh Khẩu là "đâu" 兜, của người Hoài Nam là "ô" 塢; cũng như người Sở nói ta 些.

Nay xét tục ngữ Việt Nam, người ta cũng thường nói "Ô" và "Xá" 𠂔 舍. Ta thiết nghĩ, trong kinh *Thượng thư* có chữ "đô" 都, cũng là phát ngữ từ của cổ nhân. Tiên nho bảo "đô" là chỗ người quân tử ở, khen chỗ ấy đẹp thì gọi là "đô". Tôi thấy nói thế tựa như là tán nhầm.

20 - Sách *Quế hải (ngu hành) chí* chép: "Tục ngoài biên thùy hủ lậu: khi viết điệp (sổ điệp), tố (tố cáo) khoán ước, họ đều dùng chữ thổ, nghĩa là chữ của địa phương. Lối chữ ấy tuy có

⁽⁶⁾ *Nội điển*: chữ của nhà Phật, chỉ kinh điển Phật giáo.

⁽¹⁾ *Ta*: 些 tiếng người nước Sở dùng để chiêu hồn, trong bài *chiêu hồn* của Khuất Nguyên.

quê kệch, nhưng bên tả bên hữu từng chữ, đều có y phụ nhau, như những chữ sau này:

Nụy 𠂔 là ngắn; Ổn 壺 là ngồi yên;

Niểu 仆 là tiểu nhi; Khâm 𠂔 là hang hốc.

Ổn 閤 là ngồi trong cửa yên ổn.

Đông 𠂔 là người gầy; Lạp 𠂔 là không nhắc được chân lên.

Đại 𠂔 là con gái nhớn bằng chị.

Hoàn 𠂔 miếng gỗ chấn ngang cửa (then cửa).

Loại ấy rất nhiều.

21 - Sách *Thuyết linh cô thặng* nói: "Tiếng ở Việt trung 粵 中 ít chính âm, viết nhiều tục tự; tùy tục đặt ra chữ, như chữ 壺 gọi là Ổn. Chữ 𠂔 gọi là Nụy 矮 (lùn), chữ 𠂔 gọi là mang. Núi có nham động gọi là 𠂔 (Khâm). Nước có đá xói gọi là 𠂔 (lưu hay sính); chỗ đất chứa nước gọi là 𠂔 (nhị); đường nước chảy gọi là 𠂔 (tầm). Đường đi hẹp gọi là 𠂔 (tạp). Nay ở Quảng Đông, Quảng Tây, chuyên đệ công văn cũng dùng chữ 𠂔. Đó là tùy theo thổ tục mà viết.

22 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* chép: "Người tỉnh Quảng Đông gọi vật bé nhỏ là "tử" 仔; ngạnh trực là ngạnh cảnh 鯁直 = 硬頸 (cứng cổ). Người Hóa Châu lấy cỏ tranh làm nhà ở ngoài đồng, gọi là "Lêu" 𠂔. Ở Lôi Châu có Lêu thôn 𠂔村; ở Ngô Châu có Chỉ lêu trấn 𠂔𠂔鎮. Người ở miền núi, gọi anh là "mạo" 冒, gọi tôi là "ngại" 𠂔. Giống gì không có đuôi gọi là "quật" 窟; người không có tình nghĩa cũng gọi là "quật"; lấy tay che vật gọi là "ôm" 𠂔.

23 - *Minh đạo tạp chí* ghi: "Vương Thánh Mỹ nói trong kinh, truyện không có chữ "thẩm" 𠂔 và chữ "khâm" 𠂔. Nhưng, xét ra: chữ *thẩm* (thím) là gọi chung hai chữ thúc mẫu 叔 母; chữ 𠂔 khâm (mợ) là gọi chung hai chữ "cữu mẫu" 舅 母.

Tạp chí có nói: "Tục đất Hoàng Châu gọi chữ túy 醉 (say) là "trực" 直; chữ "ngâm" 吟 là "ngân" 𠂔. Nay tục nước nhà gọi "ngâm" là "ngân" cũng thế.

Tiềm xác loại thư chép: Tục nước Nam gọi "thiên" 天 là lôi 雷 (trời); gọi "địa" 地 là đắc 得 (đất) ⁽¹⁾, mặt trời là ái 霽; mặt trăng là dũng 𠂔. Ấy sai lầm như thế.

⁽¹⁾ 雷 (lây → blơi = trời); 得 (tỏ → tác = đất).

Vì quốc âm ta không có chính tự, chỉ mượn chữ Bắc, "cá nháy" bên cạnh, thuận mồm mà đọc, không có bốn vận bình, thượng, khứ, nhập; cho nên người Bắc không tìm được thanh âm, biên chép dễ sai.

24 - Vua nước Lương, là Mông Tôn, mắng một người bầy tôi rằng: "Sao dám nghiên nghiên thế?" Chữ nghiên nghiên hẳn là thổ âm. *Sử ký* nói thế là có âm mà không có có nghĩa; rất phải.

Đời sau chú thích: "Chữ nghiên (研) cùng nghĩa với chữ "hoa sức 花飭" (trang sức) là không phải.

Tục nước ta nói: "hình hình" 馨馨 (hơn hơn), là ý may mắn; nói "trân trân" 珍珍 (trơ trơ), là không thẹn; nói "than than" 炭炭, là có ý an nhàn; đều cùng loại ấy.

25 - *Sơn đường tứ khảo* nói: "Mạ không gieo trồng mà tự sinh gọi là "lúa" 稽; chữ 稽, cùng chữ 秭, cũng thế. Lại có thứ cỏ tên là "lúa quì" 稽 葵. *Đường thi* có câu rằng: "Môn tiên sinh lỗ quì (trước cửa mọc lúa quì). Nay tiếng ta gọi "hòa 禾" là lúa, chữ nôm cũng viết chữ lúa 稽 ấy.

26 - *Mặc trang mạn lục* nói: "Thế tục lấy tiếng a a 阿 阿, tắc tắc 則 則 làm tiếng than thở".

27 - *Sách Thông giám* nói: "Nhà Lương, đời Ngũ đại, có tù trưởng Mãn Lê tri, tên là Tam Vương 三 王, ở trại Điều Kim 調 金. (Chú thích: "chữ 調 đọc là 刁 điều; nói lái: đình yêu 丁 夭. Tiếng Mãn gọi "điều" là nhiều, là to (hay đông kim).

28 - *Tùy, Đường gia hoại lục* nói: "Thôi Thực thường khinh Trương Gia Trinh, gọi là Trương Đế. Sau, cùng nhau hội họp thương lượng mấy việc, Thôi Thực kính sợ, ngợi khen, bảo với đồng liêu rằng: "Biết không! (Tri vô) chúng ta là một bọn người như Trương Đế". Vậy hai chữ "tri vô" (biết không) rõ ràng là tiếng đầu lưỡi (khẩu đầu hoại) của người đời nay". Lại nói trong *Tiểu thuyết* có câu: "Người ta có ước hẹn ai thì vỗ tay làm hiệu; cùng là mặc áo, đội mũ để xung hủ 沖 喜; uống rượu, ăn quả, để áp kinh 壓 驚. Cùng với tục ngày nay không khác". Đại đế, người ta tình từ; giọng lưỡi, không cứ gì cổ kim, xa gần, đại lược đều giống nhau cả.

29 - Thơ của Trương Vịnh, có câu: "Giang Nam nhân sát lão thượng thư". (Đất Giang Nam rồi quá cho quan Thượng thư già). Chữ "thượng" đây đáng lẽ phải dùng bình thanh mới phải. Nhưng, xét *Hành hoàng tân luận*, của Tống Bình Trọng, nói:

"thượng thư" cùng với "thượng thực" (dâng đồ ăn lên vua) "thượng công chúa" (lấy công chúa), cùng cùng một nghĩa. Thế tục đua nhau đọc theo bình thanh là nhầm!

30 - Sách *Thuyết linh ngôn chỉnh* chép: "Lão tử nói chữ "dụ" 唯 (dạ) với chữ "ạ" 呵 (ạ) không khác nhau mấy. Dạ với ạ đều là lời thưa: *dạ* chóng (ngắn), mà *ạ* dài. Nay các ti thuộc, ở trước mặt người trên, đều thưa *ạ* mà kéo dài tiếng nói ra là thế". Xét theo tục nước nhà, khi đáp ứng, người ta đều nói là *dạ* 夜, hoặc là chuyển tiếng *ạ* sang chẳng?

31 - *Hoài nam tử* nói: "Người ta khiêng cây gỗ to, người đi trước reo "tà hổ" 邪 虎 người đi sau cũng reo theo; ấy là câu hát khi khiêng nặng. Ngày nay, người nước ta reo "dô ta" tức là thế. (Từ điển *Ngũ dụng* mới, viết là 邪 許 đọc là 哈 虎, (hò hủ).

32 - *Thuyết linh ngôn chỉnh* nói: "Người ta nói gì đích đáng, thì gọi là "đích một xác hai" 的一 確 二.

33- *Dương Hùng (phiên tao)* có nói: "Thành tị tổ ở Phần Dương". Lại chưa thêm: "tị tổ là thủy tổ". *Huệ đế kỷ* chép rằng: "Nhĩ tôn là cháu Huyền tôn".

34 - *Bút ký* của Lục Du chép rằng: "Khi ông ở Nam trịnh ⁽¹⁾, gặp người ở Tây Thù, nói chuyện với nhau, gọi bố là *lão tử*; dù người ấy mới 17, 18 tuổi, mà đã có con, cũng gọi thế. Thế mới biết: người Tây Bĩ gọi *đại Phạm lão tử*, là tôn làm bậc cha. Đời xưa, hồi năm Kiến viêm (Tống Cao tông: 1127 - 1129) có đứa ăn trộm gọi Tống Trạch là "Tống da da" thì cũng vậy.

35 - Sách *Thử phác* chép: "Người Chiết Giang gọi phụ 父 là *cha* (陟 邪 反 chắc da phiên: ch + a > cha); người Bắc phương gọi bố là *đa* (爹), (徒 何 反 đồ hà phiên = đ + a > đa); người đất Ngô gọi bố là *cha* (正 奢 反 chính xa phiên: ch + a > cha); thanh âm đại để giống nhau. Người Hồi Hột gọi *cha* là *đa*, cũng thuộc loại này, tựa tựa như tiếng nước ta.

36 - *Thanh sương tạp ký* chép: "Phong tục Lĩnh Nam, xưng hô không dùng hàng đệ (thứ bậc trong nhà), chỉ lấy tên con trai, con gái, mà gọi bố mẹ. Năm Nguyên phong (Tống Thần tông:

⁽¹⁾ Có bản chép là 南 鄭 Nam bĩ, nghĩa là vùng cương giới ở phía Nam. Như thế sợ không lộn nghĩa, vì không ăn khớp với chữ Tây Thù nghĩa là vùng cương giới ở phía Tây ở câu dưới. Nay theo bản chép là 南 鄭 Nam Trịnh (tên một huyện ở tỉnh Thiểm Tây) có lẽ đúng hơn, hợp với Tây Thù hơn.

1078 - 1086), Ngô Xứ Hậu làm quan đại lí, xử đoán tấu án ở Tân Châu, thấy có người dân tên là Vi Ngao, tên con trai là Mãn, thì gọi là "bố Mãn"; một người tên là Vi Toàn, con gái tên là Đào nương, bèn gọi Toàn là "bố Đào"; một người nữa tên là Vi Độ, con gái tên là Thụy nương, bèn gọi Độ là "bố Thụy", vợ Độ là "thím Thụy". Ấy là thói thường ở Lĩnh Ngoại. Đại ý, người nào tuổi đã nhiều, thì không gọi ngay tên cái (chính), mà lấy tên con trai, con gái gọi thay.

37 - *Cựu Đường thư* chép: "Người Thổ Phồn đem đàn bà gả cho môn tử ở Duy Châu. Môn tử là người canh cửa thành, nay gọi chung là gia đồng".

38 - Sách *Thông giám* chép: "Diễn Vi, là quan Tư mã của Tào Tháo, bảo đẳng nhân..." Chú thích: "đẳng nhân" là lập đẳng cấp để mộ người, người nào theo kịp gọi là đẳng nhân.

39 - Thi hương đỗ đầu, gọi là "thủ khoa", cũng có căn cứ. *Đường Tông quán ký* có chép: "Đời Đường Tuyên tông, Trịnh Hiệu, con nhà tướng, đậu *thủ khoa*, tiếng tăm lừng lẫy".

40 - *Hán ngoại thích truyện* chép: "Tổ sư Đinh Duy Dị, người Đinh Đào, là cháu huyền tôn, của Đinh tướng quân Khoan". Đời sau gọi *tổ sư*, gốc từ đây.

41 - Phù Sai nước Ngô, đóng đô ở Cô Tô; làm cửa thanh, đặt tên là Xà môn (cửa Rắn), để trấn áp nước Việt. Người Việt làm cửa Lôi môn (cửa Sấm), để chống lại. Đánh trống lớn ở dưới cửa Lôi môn, thì cửa Xà môn mở toang ra. *Hậu Hán thư* chép truyện Vương Tôn, nói: "Đừng đem *trống vải* (bố cổ) qua Lôi môn". Ý câu này nói người kém văn tài chớ qua cửa nhà thánh. Câu tục ngữ (của ta) gốc ở đây ⁽¹⁾.

42 - Sách *Dậu dương tạp trở* chép: "Mai Bá Thành đoán mộng giỏi. Có Lý Bá Linh sai em đi lấy 100 hộc gạo ở Kinh Hà; đi đã quá hạn chưa về. Đêm đến, Bá Linh nằm mộng thấy mình tắm cho con ngựa trắng. Bá Linh nhờ Bá Thành đoán mộng hộ, Bá Thành đoán rằng: "Người ta hay nói lái (phản ngữ) "*Tẩy bạch mã*" nói lái là "tả bạch mã"; có lẽ bị sóng gió chăng? "Vài ngày sau, em ông Linh về nói thuyền gạo bị đắm ở Vị Hà.

⁽¹⁾ Tục ngữ ta có câu "Đánh trống qua cửa nhà Sấm"; có lẽ là đọc sai đôi chữ. Chính ra, có lẽ là "Đem trống vải qua cửa nhà Sấm"; có lẽ gốc ở đây, mà dịch câu "Hưu tri bố cổ quá Lôi môn".

Lại sách *Tập dị ký* chép chuyện Trương Dật nằm mơ thấy người ta bảo: "Nhâm Điều được phong làm tướng". Trương Dật nghĩ khắp cả trong ngoài không có ai tên là Nhâm Điều cả. Sau người cháu gọi ông bằng cậu, tên là Lý Thông, đoán rằng: *Nhâm Điều* nói lái lại là *Nhiều điểm*. *Nhiều điểm* nghĩa là *ngọt đậm*. Ngọt đậm không gì hơn *cam thảo*. Cao thảo là vị thuốc quý "*trân dược*"; *trân dược* nói lái lại là *Trương Dật*" tức là tên cậu mình. Trương Dật, nghe xong, sướng lắm; được ít lâu quả có *chế* nhà vua phong cho Trương Dật làm tướng. Người nhà Đường thích *nói lái* như thế.

43 - Sách *Tục hồ tiếu lục*, nhà Minh, chép: "Người tác áp (người hầu đón khách) gọi là "Xướng nha 唱 喏" (vâng dạ). Những người ấy thường được người ta cho tiền; tục ấy nay cấm hẳn". Tục trong quận áp, lúc nào bắt đầu đánh trống cầm canh, gọi là "*Phát lôi*". Nước ta, khi triều hội, đánh trống, gọi là *phát lôi* gốc từ đây.

44 - Tục ngữ có câu: "Dụng như hổ, bất dụng như thử" (Dùng thì như hổ, không dùng thì như chuột). Câu này xuất xứ ở thiên Nan khách, của Đông phương Sóc, đời Hán, có câu: "Dụng chi tắc vi hổ, bất dụng tắc vi thử".

45 - Dương tử nói: "Khi có sấm gió, mưa to, mới biết ơn nhà của che chở cho mình". Thế tục thường nói: "*Cái ơn che chở*" (biên mông chi tử), là gốc ở đây.

46 - Sách *Bắc Chu thư* chép: Trưởng tôn Trưng nói với vua Thái tổ rằng: "Từ đầu đến chân hạ thân: đều là ơn nhà vua gây dựng cho". Vì thế, đời sau mới có câu: *Đỉnh chủng giai ân*.

47 - Thơ của Ngụy Dã, trong sách *Văn giám*, có câu: "Hữu danh nhân phú quý; vô sự tiểu thần tiên" (có danh tiếng, là bậc phú quý; mà nhân hạ, không bận công việc, là thần tiên nhỏ trên đời).

Tục thường truyền tụng câu thơ của Đỗ Phủ: "Dĩ tố trưng cầu bản đảo cốt" (Đã kêu đòi hỏi nghèo đến xương).

48 - Sách *Gia huấn*, của họ Nhan (Chi Thôi), đời Bắc Tề, có chép: "Ngạn ngữ có câu: "Tích tiền thiên vạn, bất như bạc nghệ tùy thân (Chứa tiền nghìn vạn, không bằng có nghề nhỏ trong tay)".

49 - Sách *Dân ký*, của Tăng Tán Ninh, chép: "Ngạn ngữ có câu: Cung kính bất như tòng mệnh; tụng huấn bất như tòng thuận (Cung kính không bằng theo mệnh lệnh; tụng huấn không bằng chiều lòng)".

Ngày nay người ta thường nói những câu ấy.

50 - Bài *Tân tự* của Lưu Hưởng nói: Điền Nhiêu tâu vua Ai công rằng: "Ăn cơm không đập vỡ mâm bát; đứng dưới bóng cây không bẻ gãy cành", (Thực kỳ tự giả, bát hủy kỳ khí; ẩm kỳ thụ giả, bát chiết kỳ chi). Đó là ý trung hậu của người đời xưa.

Tục ngữ cũng có câu: "Thực kỳ quả giả, phồn kỳ thụ" (Ăn quả phải vun cây); ý cũng như thế.

(Tục ngữ Việt Nam cũng có câu: "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" - "Ăn cây nào rào cây ấy").

51 - Sách *Thuyết uyển* nói: "Trồng cây đào, cây mận, thì mùa Hạ được nghỉ dưới bóng mát; mùa Thu được ăn quả". Người ta bảo Dịch Nhân Kiệt nói rằng: "Đào lý giai tại công môn" ⁽¹⁾ (Cây đào, cây mận, đều ở cửa công), là dùng điển ở sách này.

52 - *Tam quốc chí* chép: "Viên Thượng sai Lý Phu đi sang đất Nghiệp, hẹn là *cổ nhất trung* (trồng canh một) phải đến nơi. Vậy, *cổ nhất trung* cũng là tục ngữ.

53 - *Trà kinh* của Lục Vũ nói rằng: "Rót nước vào chén, *mạt bột* cho đều" (linh mạt bột quân). *Mạt bột* nghĩa là bột nước sôi: cái hoa nước sôi, mỏng gọi là "mạt", dày gọi là "bột". Sách *Chú thư tự*, và sách *Bản thảo*, đều gọi "bột" là bột nước chè. Chữ ấy nói lái là *bồ hốt*; nay tục gọi là *bột*.

54 - *Trà kinh* chép: Chữ 簾 (*doanh*), khi đọc là *lam*, khi đọc là *lung*, khi đọc là *cử*, chỉ thứ đồ đan bằng tre, dựng được năm cân.

Chú giải: Theo *Hán thư*, chữ 簾 âm là *doanh*, là thứ đồ dùng bằng tre; nay quốc tục nói lái là *cư thành* (cái giành).

55 - *Trung quĩ lục* chép: "Khúc ⁽²⁾ một cân, muối ba đồng cân; cho cả vào nước, trộn đều, làm thành từng bánh, nắm lại thành cục nhỏ, rồi giã lẫn với đậu xanh, làm *bột*. Chữ *bột* cũng giống tiếng Việt.

56 - Danh từ *túy như nê* (nghĩa đen: say như bùn), là ở trong câu thơ của Đỗ Phủ: "Tiên bàn nhất ẩm, túy như nê" (uống liều một bữa, say như bùn). Theo sách *Năng cải trai lục*, của Chu Trạch, đời Hán, nước Nam có một thứ giun, không có xương, gọi

⁽¹⁾ Câu này ý nói: "Nhân Kiệt xây dựng được nhiều người, như đã trồng được nhiều cây đào cây mận".

⁽²⁾ *Khúc*: là thứ men dùng ủ gạo để nấu rượu.

là *nê* (bùn); ở dưới nước thì sống, lên trên cạn thì say mềm như một cục bùn. Vậy "*túy như nê*", nghĩa là "say như con giun *nê*", chứ không phải say như bùn.

57 - Phương ngôn ở tỉnh Mân, tỉnh Quảng, gọi gió biển là *cộ phong*. *Cộ* nghĩa là *bã*, (cái sàng, sàng gạo). Lại có thuyết gọi *cộ* là *cụ*, vì đủ gió bốn phương.

Sách *Thuyết linh*, trong mục *Việt thuật ký*, có chép rõ tin *cộ phong* vào ngày tháng nào, từng năm; lại chưa rõ rằng "tục gọi là *bão*".

58 - Chữ 𡗗, trong *Tự điển*, âm là *quật*; nghĩa là, dùng sức đào đất; thế là chữ *quật* cùng với chữ thánh 聖 khác nghĩa. Tục mượn chữ 𡗗 làm chữ 聖 là lầm.

59 - Tào Bân, nhà Tống phụng sắc sai đi Giang Nam "cầu dương" (việc công). Tục đọc chữ 𡗗 là bình thanh thì lầm. Xét trong *Thông giám*, từ nhà Đường về sau, phần nhiều nói: "*Cầu dương quân quốc trọng sự*" Trong *Tự điển* chưa: 𡗗 âm *cầu*; mà chữ dương là bình thanh.

60 - *Văn tuyển* nói: "Tào công gửi bài hịch cho tướng hiệu bộ khúc nước Ngô, trong có chữ *Niên, nguyệt, nhật, tử*". Chưa rằng "*tử* là giờ gửi tờ hịch". Thế thì, *nhật tử* là ngày giờ, chứ không phải là mỗ nhật.

61 - *Thúc viên tạp ký* chép: "Những chữ nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát, cửu, thập, thiên, bách, bằng chữ kép, 壹貳參肆伍陸柒捌玖拾阡陌, tương truyền là từ đời nhà Minh, do quan thượng thư bộ Hình, là Khai Tế, định ra". Nhưng xét trong sách *Biên thực Côn sơn ký*, đời Tống, đã thấy có những chữ kép ấy rồi. Vì những số tiền, thóc, đều phải dùng chữ kép, để phòng những kẻ gian lại thay đổi chữ.

62 - Nhan Chi Thôi nói: *Xuân thu thuyết* lấy bốn chữ 人十四心 làm chữ đức 德. *Thi thuyết* lấy chữ 二 ở dưới chữ 天 là chữ 西 tây (chữ tây đây viết theo lối *lệ*). *Hán thư* lấy chữ 泉 (toàn) hóa làm Bạch thủy chân nhân, tức là của cải.

Sách *Tân ngữ* lấy chữ kim 金 với chữ căn 艮 làm chữ 銀 (ngân là bạc). Sách *Tam quốc chí* lấy chữ 天, trên có chữ 口, là chữ 吳 (Ngô). *Tấn thư* lấy 4 chữ 黃頭小人 (Hoàng đầu tiểu nhân) làm chữ 恭⁽¹⁾. Người Tống lấy chữ triệu 召, bên

⁽¹⁾ Chữ cung, phân tích ra, ta thấy: 1 - Phần thảo đầu là đầu chữ hoàng. 2 - Phần

cạnh có chữ 刀, làm chữ thiệu 邵. Sách *Tham đồng khế*, của Ngụy Bá Dương, bảo: lấy chữ nhân 人 vác chữ cáo 告 làm chữ tạo 造; những loại ấy, do các nhà thuật số xuyên tạc, phụ hội, bày đặt ra, làm trò cười. Lại còn chuyển chữ cống 貢 làm chữ hạng 項, chữ 叱 sắt làm chữ thất 七! Đâu lại có lỗi dùng âm văn tự mà đọc thế bao giờ?" Ta bảo lời phê bình ấy rất chính đáng. Người đời còn bảo *Mai hoa dịch số* là sách số của Thiệu tử làm ra, lấy nét chữ mà đoán họa phúc cho người ta. Phụ hội quê mùa như thế, trong mười điều, may đúng được một, hai, không đủ tin!

63 - Trần Hậu Sơn nói: Người đất Kim Lăng hay chiết tự, lấy chữ 同 田 (đồng điền) làm chữ phú 富; chữ phân 分, chữ bồi 貝 (cả hai chữ nghĩa là chia của), làm chữ bản 貧.

64 - Sách *Hoa nghiêm biểu nghĩa* nói: "Chữ 𠂔 vốn không phải là chữ chính; đó là năm trường thọ thứ hai (693), nhà Chu, tạm chế một lối riêng. Nó là chữ vạn 萬 của Tây Vực, là hình tượng tốt lành ở trước ngực tượng Phật. Nay người ta thường khắc chữ vạn ấy vào các đồ dùng, có ý là bằng cứ vào sự tốt lành.

65 - *Tây Khê toát ngữ* nói: "Từ đời Hậu Ngụy, cho đến Tề, Lương, mỗi khi người ta đốt hương, thường hơ tay vào khói, hay lấy tàn hương rắc lối đi, gọi là *hành hương*. Nhà Đường cũng bắt chước tục ấy".

66 - Sách của Đạo Giáo (Lão) gọi một quyển là một cuốn (𠄎 cù). Sách *Thuyết phu* của Đào Cử Thành (Tông Nghi) cũng dùng theo sách Phật, gọi một điều là một tấc. Sách *Dung trai tùy bút* của Hồng Cảnh Lu⁽¹⁾ cũng theo như thế,

67 - *Tống Kỳ bút ký* nói: "Làm nhà theo hình thế ngoặt nghèo, gọi là *phố*; nhà làm lối nhỏ không đều gọi là *tuấn phố* (Chữ *phố* là chữ *bôn mô* nói lái: *bô* > *phô*. Nay, tục đọc làm tiếng *trắc*, là không phải).

68 - Chữ *dững đạo*⁽²⁾, sách *Thông giám* chưa rằng: "*Dững*

giữa là chữ nhận. 3 - Phần dưới là chữ tiểu. Chắp ba phần lại đọc là Hoàng đầu tiểu nhân.

⁽¹⁾ *Cảnh Lu*: Tên tự của Hồng Mai (1123 - 1202), đời Tống, tác giả sách *Dung trai tùy bút*, 16 quyển, *Tục bút*, 16 quyển, *Tam bút*, 16 quyển, *Tứ bút*, 16 quyển, *Ngũ bút*, 10 quyển; khảo về điển cố, văn chương, nghệ thuật, rất kỹ, và có giá trị (*Từ hải*, trang 422).

⁽²⁾ *Dững đạo*: Con đường do Tần Thủy Hoàng sai đắp từ Cự Miếu đến Ly Sơn. Có xây tường suốt hai bên, để khi đi, người ngoài không ai trông thấy.

đạo là loại đường đi giáp thành: đời Đường, người ta xây tường ở bên đường đi, như là ngõ phố".

Sách *Nhĩ nhĩ* nói: "Đường đi năm ngả gọi là *khang*, sáu ngả gọi là *trang*".

69 - *Giám giới lục* nói: "Tiềm sử có bảo *dây lưng mười vi*". Vi: chấp hai đầu ngón tay cái lại là một vi; tức nay gọi là một ôm.

70 - *Qui điền lục*, của Âu Dương Tu, nói: "Người nhà Đường, khi tâu vua, không phải là *biểu* hay *trang*, thì gọi là *bảng tử*. Người Tống gọi là *tháp tử* ⁽¹⁾".

Sách *Thuyết linh ngôn chính* chép: "Cô là thứ ván gỗ, để học, hay viết; hoặc sáu mặt, hoặc tám mặt, đều viết được cả; vì có cạnh góc, nên gọi là *cô*". Sách *Văn Tuyển* nói: "Thao cô tiến *độc*", là: cầm bảng, dâng sách.

71 - Vua Chân Tông, triều Tống, sai người chép sách của Bạch Lạc thiên (Cư Di). Lấy tre bọc từng tập một, như cái mảnh mảnh nhỏ; trong lại bọc lụa mỏng cho kín. Tập ấy gọi là *trật*. Đời nay gọi sách là *trật* thì lắm quá.

72 - Truyện Ngô Hựu, đời Hậu Hán, chép: "Lấy lửa đốt mảnh tre cho chảy nước mồ hôi ra; lấy nước xanh ấy mà viết, không sợ mọt, gọi là *hãn giản*. Đời xưa, dùng thẻ tre dài ba thước, viết pháp luật lên trên, gọi là *Hình thư*; cho nên người ta gọi nó là *Tam xích chi pháp* (Pháp luật ba thước)".

73 - Sách *Uyên giám* chép: "Con rùa có đức thiêng: nó tài lặn, mà không cần ăn, cho nên người xưa vẽ hình con rùa vào đồ thờ (phủ hỷ) ⁽²⁾".; Những các quan to tham ô, ăn lễ lén lút, người ta gọi là "Phủ hỷ bất sức" (không chịu sửa sang đồ thờ).

74 - Trong truyện Thúc Tôn Thông có câu: "Thiết cửu tân lô truyền" ⁽³⁾ (Đặt cách truyền lô khi có tân khách chín phương); lại chú thích rằng: "*Lô* nghĩa là chúng", nghĩa là người nọ bảo người kia.

75 - Xưa lấy hai chữ *tất mã* đặt tên quan. Sách *Văn hiến*

⁽¹⁾ *Tháp tử*: Cái hộp hình chữ nhật (田): sơn son, vẽ rồng, mây, để đựng tờ sớ, tờ biểu. Ta gọi là cái tráp.

⁽²⁾ *Phủ, hỷ*: hai thứ đồ thờ, đan bằng tre, dùng đựng cơm, xôi, hoa, quả. Cái *phủ* hình tròn; cái *hỷ* hình vuông.

⁽³⁾ *Cửu tân*: khách khứa, người các nước, ở chín phương, đến triều kiến Thiên tử. - *Lôi truyền*: lại có một nghĩa ta thường hiểu, là bắc loa gọi tên. Cuối các khoa thi hương, thi hội, xưa, khi xướng danh các người được đậu, dùng loa gọi tên, cũng thường gọi là *truyền lô*.

nói: "Tỷ là tiên (trước). Khi thái tử đi đâu thì quan ấy đi trước dẫn đường".

76 - *Hoài nam tử* nói: "Loài cây cỏ, chỗ to là gốc, chỗ nhỏ hơn là ngọn; loài cầm thú, chỗ to là đầu, chỗ nhỏ là đuôi".

Giải nghĩa câu: "Tạc viên nhi nhuế phương" (Lỗ tròn mà đục vuông). *Sử ký* nói: "Cầm cái mộng vuông mà cho vào cái lỗ tròn, có vào được không?" Chú thích: "Người thợ đẽo gỗ, lấy cái tre non vuông, mà cho vào cái lỗ tròn, không tài nào vào được"! *Hoài nam tử* thì lại bảo: "Vạn dân muốn làm sự xảo quyết để cầu nhuế tạc (mâu thuẫn) ở đời". - Lại có thuyết rằng: "Tạc là cái lỗ tròn, nhuế là tre non (măng); người thợ đẽo gỗ cho vào mộng hẳn được ngay". Hai thuyết khác nhau.

77 - *Chúng khẩu thước kim* (Nhiều miệng làm chảy vàng), là lời của Quỷ cốc. *Phong tục thông* nói: "Có thứ vàng tốt, mà mọi người đều chê là không phải thuần kim (vàng nguyên chất). Người bán hàng muốn khỏi ế, bèn lấy lửa nung chảy ra, cho biết là thật; vì thế có câu: Chúng khẩu thước kim".

78 - Trong truyện *Hoắc Quang*, đời Hán, có câu: "Sứ giả bàng ngo" (Người đi sứ bận rộn); và chua nghĩa: "Một dọc, một ngang, là bàng ngo".

79 - Sách *Sở từ* chú thích nghĩa từ *trù* 儻, và chữ *sất* 匹, như sau: bốn người là một *trù*, hai người là một *sất*.

80 - *Hán thư* có câu: "Tùy nhi môi nghiệt kỳ đoản" (Theo mà theo dẹt tội lỗi). Chú thích như sau: "*Môi* là *giao* (bã rượu); *Nghiệt* là *khúc* (men); nghĩa là gây cho thành tội. Người nước Tề gọi bánh men là môi.

81 - Sách *Phong tục thông* nói: Nhà Tần đắp Trường thành, sắc đất đều tía; nên gọi là "tử tái". Đất Nam khiếu, sắc đỏ; nên gọi là "*đan khiếu*". *Tái* là làm ủng tắc; *khiếu* là xa.

82 - *Hán thư* chú thích những chữ:

- Thanh tỏa: là lấy phẩm xanh vẽ vào chỗ chạm bên cánh cửa.
- Nham lang: là cái nhà nhỏ ở dưới điện.

83 - *Cổ thư* 古 書 nói: "Thẻ tre để viết, thứ dài thì một thước, thứ ngắn thì nửa thước".

Ngụy Vương Lăng bảo Tư Mã Ý rằng: "Có vờ tôi, thì lấy cái giản ngắn, tức là bán giản".

84 - *Chiết xung* nghĩa là "Chống chọi toán quân xung phong". *Chiến quốc sách* chép: Tô Tần nói rằng: "Một trăm người xông đến, có thể chống cự (chiết xung) được ngay tại chỗ ngồi".

Lã thị xuân thu nói: "Ngay trên miếu đường, có thể (chiết xung) đánh gãy quân xung phong".

Văn trung tử nói: "Trong tiệc rượu, có thể (chiết xung) đánh gãy quân xung phong; cần gì phải ra tận ngoài biên thù?"

85 - *Hàn tử* nói: "Người ta ít khi được xem voi sống; mà được xem xương voi chết, trông tranh vẽ, có thể tưởng tượng được voi sống. Cho nên người ta, khi lấy ý mà tưởng, thường dùng chữ "tượng".

86 - *Sơn đường tứ khảo* nói: "Cổ nhân hành quân, 5 người là 1 ngũ, hai ngũ là 1 thập. Các đồ dùng ăn uống đều chung nhau; cho nên gọi là thập khí. Khi đi đánh đâu, phải tế nhà Tông miếu, để bói xem lành dữ thế nào, rồi mới đi; cho nên gọi là *miếu toán* (tính toán ở nhà Tông miếu)".

87 - *Thạch lâm yển ngữ* nói: "Xưa kia, đời nhà Đường, chưa có áp tự (ký chữ); chỉ viết thảo tên mình, để ký riêng thôi; cho nên gọi là *hoa thư* (viết hoa)". Điển tích *Ngũ hoa phán sự* ⁽¹⁾ có từ đây.

88 - *Sách (Nghệ văn) loại tu*, dẫn lời sách *Ngũ lâm*, rằng: "Đời gần đây, khi chọn các quan nhỏ để bổ dụng, trước hết biên tên quan có từ trước, thứ đến biên rõ sau này định bổ cho làm quan gì. Tên quan mới, quan cũ, xen lẫn nhau; cho nên gọi là *quan hàm*". Lại nói rằng: "Đời gần đây, gọi công đường, nơi *phủ*, là *công nha*; thì nguyên chữ là chữ nha là răng, đi viết sai ra chữ *nha* là dinh thự các quan".

Thơ *Kỳ phủ*, trong *kinh Thi*, có câu: "Dư vương chi thảo nha" (Ta là nanh vuốt của nhà vua). Cho nên lá cờ lớn ở trước nơi đóng quân, gọi là "*nha kỳ*". (Thơ *Kỳ phủ* ở thiên *Tiểu nhĩ*).

Ta xét sách trong *Thông giám*, khi chép đến: "Lời bí quyết về xuất quân của vua Hoàng Đế", đã có ghi: "*Nha kỳ* là cờ tướng quân".

Thiên *Tư thường chúc*, sách *Chu lễ*, có chép: "Khi có hội đồng việc quân lữ, thì kéo cờ tinh ở cửa; đó tức là *kỳ môn*. Đời sau đặt ra chúc *Quân trung nha môn tướng*, cũng có *nha binh*".

⁽¹⁾ *Ngũ hoa phán sự*: Theo cổ sự đời Đường, khi tòa Trung thư có việc quân chính gì, thì *xá nhân*, là các quan hầu gần vua, đều trình bày ý kiến mình, gọi là *Ngũ hoa phán sự*.

Đến như quân lính, và lại viên, hàng ngày, sớm, tối, hai lần, lên yết kiến quan phủ, cũng gọi là *nha*, vì gọi thế đã quen. Dấu thiên tử, khi ra chính điện, để nhận triều thần bái yết, cũng gọi là *chính nha*. Do đó, ta thấy chữ "*nha kỳ*" không phải theo nghĩa thơ *Kỳ phủ*.

89 - Sách *Bội huê*, của Quách Trung Thứ, bàn về cách học chữ rất tường. Như nói: "Tiếng nước Sở và tiếng Hoa Hạ (Trung Quốc) khác nhau. Tiếng phía Nam và tiếng phía Bắc, mỗi nơi một khác, vì người ta theo tiếng bản thổ (quê hương). Nói cùng tiếng, mà chữ viết khác; hay viết cùng lối chữ, mà nói tiếng khác; hoặc nhẹ, hoặc nặng.

90 - Thiên *Biệt danh ký*, trong *Kinh lễ*, chép: "Hơn được năm người, gọi là *mậu*; hơn được mười người, gọi là *tuyển*; một trăm người, gọi là *tuần*; một nghìn người, gọi là *anh*; gấp đôi *anh* gọi là *hiển*; một vạn người, gọi là *kiệt*; trên một vạn *kiệt*, gọi là *thánh*.

91 - Sách *Bạch hổ thông*, của Hán nho ⁽¹⁾, chú thích: *Hiệu*: là công nghiệp rõ rệt. *Hạ*: là nhà Hạ, là to lớn. *Ân*: là nhà Ân, là trung bình. *Chu*: là nhà Chu, là chu chí, cẩn mật. *Đường*: là đầy đủ. *Ngu*: là nhà Ngu, là vui vẻ. *Thụy*: là dẫn điển tích trị thế. *Tuế*: là *toại* (thỏa mãn). *Thì*: là cơ (12 tháng). *Quân*: là vua, là quần dân chúng dốc lòng theo. *Thần*: là *kiên*, dốc chí kiên cố. *Phụ*: là củ, lấy pháp độ dạy con. *Tử*: là ti ti, gắng gỏi không thôi. *Cửu*: là cữu, là cũ. *Cô*: là cố, cố cữu; *tử*: là chị gái, là *tử*, phóng túng; *muội*: (em gái) là mặt, là cuối út; *phụ*: là *phù*, lấy đạo chồng mà nâng đỡ; *phục*: là phục, lấy lễ mà khuất phục chồng; *Bằng*: là đảng, đảng phái; *hữu*: là *hữu* (có), có bạn; *đệ*: là đệ, phải thuận theo và thành thực; *tộc*: là họ hàng, tụ họp cùng sinh sống; *nam*: là *nhiệm*, đảm nhiệm công việc; công nghiệp; *nữ*: là *như*, gái phải theo chồng; *thê*: là *tê*, vợ ngang hàng với chồng; *thiếp*: là *tiếp*, vợ lẽ tiếp kiến chồng có buổi; *y*: là áo, là *ấn*, áo để che kín thân thể; *thường*: là *chương*, xiêm để ngăn bùn... Những loại chữ ấy đều có nghĩa lý, không phải là nói dựa dẫm.

⁽¹⁾ Chính tên đầy đủ là *Bạch hổ thông nghĩa*. Sách gồm 4 quyển, tác giả là Ban Cố. Sách thuộc loại khảo chứng; có những dẫn Lục kinh, và nhiều sách khác do các nhà nho dự hội nghị Bạch hổ quán, đời Hậu Hán biên tập. Sách phát triển nhiều về học Sám vĩ, đã manh nha từ đời Tiên Hán. (Từ hải, trang 932).

92 - Sách *Biệt lục*, của Lưu Hường, có chép: "Sách đem ra thù hiệu ⁽¹⁾ có hai bản, một người trông, một người đọc, coi như thù hần, cho nên gọi là thù thư".

93 - Trong truyện *Đông phương Sóc*, có chép: "Đến chỗ dừng thì ngoặt xuống; nghĩa là: đến chỗ đứt mạch câu, chấm để cho nhớ; gọi là *ất*". Người đời nay, đọc sách, muốn sửa chữa, thì lấy bút móc lên ngoặt xuống (câu thượng ất hạ) cũng thế.

94 - Hàn Dũ có bài thơ *Đăng Cú lữ sơn*, như sau:

*"Cú lữ sơn tiêm Thần Vũ bi,
Tự thanh thạch xích hình mô kỳ.
Sự nghiêm tích quái quỷ mạc khuy,
Đạo sĩ độc thượng ngẫu kiến chi".*

Dịch nghĩa:

Ở trên chỏm núi Cú Lữ có cái bia Thần Vũ.
Ở đấy, nét chữ rêu xanh, màu đá sắc đỏ, vẽ hình kỳ khôi.
Việc chép rõ ràng, sự tích quái gỡ, ma quỷ cũng không hay.
Một đạo sĩ lên một mình chợt thấy rõ cái bia ấy.

Chú thích: núi Cú Lữ tức là Nam Nhạc Hành Sơn; trên chỏm có cái bia Thần Vũ; bia ấy có 73 chữ; người ở vùng ấy thường rập in bài bia đem bán cho du khách. Khi tôi đi sứ, qua đó, cũng mua được một bản; chữ to bằng cái chén.

95 - Sách *Ký văn*, của Trần Tử Kiêm, đời Tống, chép: "Người xưa viết sách thường dùng giấy vàng; lấy *bá* mà nhuộm (*bá* tức là hoàng bá), cho khỏi mốc. Có viết nhầm chữ nào, thì lấy thư hoàng xóa cho sạch, vì thư hoàng với giấy cùng một màu, cho nên văn chương không hay không dở, gọi là thư hoàng".

96 - Phép viết, của vạn quốc trong thiên hạ, không giống nhau; duy chữ Trung Quốc vuông và thẳng xuống; chữ ngoại phiên thì viết ngang.

Chữ của Thương Hiệt đặt ra, gọi là cổ văn; chữ lạ nhất, gọi là cổ văn kỳ tự (văn cổ chữ lạ).

Đời Chu Tuyên vương, quan Sứ, tên là Trụ, biến đổi lối chữ cổ làm chữ đại triện; đến Lý Tư, đời Tần, lại đổi lối đại triện làm

⁽¹⁾ *Thù hiệu thư*: Sách đem ra so sánh, có hai bản, một người đọc lên, một người soát trông từng chữ.

tiểu triện. Sau, Trình Mịch lại đổi làm chữ lệ, để tiện cho việc quan. Nhà Hán theo dùng chữ lệ, mà bỏ hẳn chữ triện. Đến đời nhà Tấn, lại sửa lại chữ lệ cho khéo hơn, đẹp hơn. Lối chân phương, hiện nay ta dùng, là lối chữ lệ phiên chuyển từ chữ đời Tấn ra.

97 - Sách *Tái ký*, của Tô Húc, chép: "Thạch cổ văn, gọi là *liệp kê* ⁽¹⁾, cộng mười cái trống đá; chữ khắc ở trống ấy là đời triện của Sở Trụ, dựng từ đời Chu Tuyên Vương".

Hàn Thoái Chi có bài ca thạch cổ. Trong *Tập cổ lục*, Âu Dương Tu nói, việc ấy có ba, bốn điều đáng ngờ; nhưng Âu Dương Tu lại nói: "Hàn Thoái Chi tính thích cổ, nên tin nhầm". Ông lại nói: "Về nét chữ viết, ngoài Sở Trụ ra, không ai chế nổi". Trống ấy nguyên ở đất Trần Thương; Trịnh Dư Khương, đời Đường, lấy, đem về, để ở trong miếu thờ Khổng tử, ở đất Phụng Tường. Đến đời vua Huy Tông, nhà Tống, lại thiên sang đất Biện. Sau, người nước Kim, lại lấy đem để ở cửa Kịch Môn ⁽²⁾, nhà đại học. Đời Nguyên, Minh, và triều Thanh, cũng vẫn để theo như cũ.

Tôi phụng sứ Bắc Kinh, có vào yết kiến quan đốc học, cũng được xem những trống ấy.

98 - Sách *Thư đoán*, của Trương Hoài Quán, chép: *Bút trận đồ*, của Tiêu Hà, có nói: "Tiêu Hà giỏi lối triện của Sở Trụ; khi khánh thành tiên điện, nghiền nghĩ ba tháng mới đề ở ngạch điện, bằng lối chữ triện. Người đến xem đông như nước chảy. Tiêu Hà dùng ngòi bút cùn mà viết".

Trong *Bút trận đồ*, của Tấn vệ đại phu, có nói: "Ngòi bút dài một tấc, quản bút dài năm tấc; khi viết chữ *chân*, chữ *hành*, hay chữ *thảo*, cũng vậy, cầm bút nên cách xa ngòi bút hai tấc, một phân".

Bút tủy luận, của Ngu Thế Nam, lại nói: "Cách dùng bút, phải làm cho cổ tay nhẹ lỏng; bút dài không quá 6 tấc; cầm bút không quá 3 tấc; viết chữ *chân*, thì cách một tấc, chữ *hành* (viết mau), thì cách 2 tấc; ngón tay cầm cho chắc, mà cổ tay thì lỏng".

Sách *Giải Tấn tạp thuật* ⁽³⁾, đời Minh, chép: "Viết lối *chân*, cách cầm quản bút, tay cách ngòi hai tấc; viết lối *hành*, và lối

⁽¹⁾ *Liệp kê*: Bia đá làm khi vua đi săn bắn.

⁽²⁾ *Kịch môn*: cửa có cấm cái kích (mác nhọn). Những nhà sang trọng xưa, ở cửa ngoài, thường cấm cái kích, cho oai vệ.

⁽³⁾ *Giải Tấn* là tên người.

thảo, tay cách ngòi bốn tấc. Khi viết, kéo bút 3 phân, 1 phân dính giấy, thì gân mạnh; kéo bút 1 phân, mà 3 phân dính giấy, thì gân yếu. Ngón tay cái nên nghiêng sang bên; mà chỗ thịt móng tay giáp vào cạnh quản bút thì hơn".

Lại có phép: Cầm giữa quản bút, dùng ngón tay giữa để đẩy bút; dùng sức toàn ở ngón tay ấy.

Sau nữa, viết thảo, thì xoay ngọn bút; đề biển ngạch (thư thư), thì kéo dài ngọn bút.

Các thuyết ấy, tuy không giống nhau, nhưng đại ý cũng là một.

Trương Hoài Quán nói: "Thông thường, có tám lối chữ viết: Triện, Trục, Bát phân, Lệ, Chân, Thảo, Phì bạch, Hanh thư. Cả các lối ấy, chỉ có Hữu quân ⁽¹⁾ viết tốt nhất.

99 - *Bút trận đồ*, của Vương Hữu quân, nói: "Muốn viết tốt, trước hết phải để nghiên mực cho khô; định tinh thần, lặng lẽ, tưởng tượng xem viết chữ lớn hay chữ nhỏ, ngã nghiêng hay ngay thẳng; cử động cho gân với mạch liên nhau; để ý vào ngọn bút, rồi hẩy viết. Nếu cứ ngang bằng, sổ ngay như nhau, hình như con toán, thì chỉ có vẽ vạch ra nét, chứ không phải là viết".

100 - *Sách Tiềm xác loại thư* chép: "Cầm bút hợp pháp; gân, xương, huyết, nhục hợp pháp; ngang, thẳng; vuông, tròn hợp pháp; thiên, bàng, bố trí hợp pháp; biến hóa hợp pháp; thì mới gọi là khái thư (lối chữ chân phương).

Họ Chung ⁽²⁾, cùng hai họ Vương ⁽³⁾, các vị Trí Cầu, Ngụ Thế Nam, Âu Dương Tuân, Nhan Chân Khanh, cộng bảy nhà viết chữ khái rất hợp pháp. Còn các vị khác, chẳng qua đều viết lối chân cả".

Sách Hoàng đình kinh có chép bài luận, của Nhạc Nghi, rằng: "Gọi là lối chữ "tiểu khái", là bút muốn viết chữ nhỏ, mà đều dùng phép khái".

Mới đây, tôi đi sứ Trung Quốc, có được hai bản *kinh* và *luận*, viết bằng lối chân phương. Xem đó đủ thấy rõ là đúng.

⁽¹⁾ *Hữu quân*: là Vương Hi Chi, đời Tấn; có tiếng viết chữ tốt.

⁽²⁾ *Chung*: tức là Chung Do, người đời Tam quốc, ở đất Dĩnh Xuyên, tự là Nguyên thường; nổi tiếng chữ tốt, cùng với Trương Chi; người ta thường nói Chung Trương.

⁽³⁾ Hai họ Vương: tức là hai bố con họ Vương, đời Tấn, đều chữ tốt. Bố là Vương Hi Chi, hiệu Dật thiều; con là Vương Hiến Chi, tự Tử kính.

Lưu Bá Thăng nói: "Biến đổi lối khải một ít, gọi là *hành thư*; *hành*, mà đá *chân*, gọi là *chân hành*; hành, mà đá *thảo*, gọi là *thảo hành*".

101 - Pha công (Tô Đông Pha) nói: "Cầm bút, không có phép nhất định; chỉ nên cầm lỏng, bỏ, mà khoan thai".

Âu dương công nói: "Cầm bút, lấy ngón tay chuyển vận, mà cổ tay không biết bút chuyển".

Hoàng Sơn Cốc, Hoàng Đình Kiên, đời Tống, nói: "Phép cầm bút, muốn cho song câu ⁽¹⁾ mềm mại, thì cổ tay lỏng, ngón tay chắc; dùng ngón vô danh mà tì vào bút, thì có lực; chữ béo nên viết cho có xương; chữ gầy nên viết cho có thịt. Những phép đó đều không ngoài lời bàn của người đời Tấn". Phép học viết, đến nhà Tấn, được giảng cứu tường nhất.

102 - Nhan Chi Thôi nói: "Khi viết lối chân, thảo, phải nên lưu ý. Một mảnh giấy viết (*Xích độc thư sớ*) ⁽²⁾ làm cho người ta ở xa nghìn dặm như gặp mặt nhau. Theo tục cũ của đời Tấn, đời Tống, người ta đều học cách viết ấy, cho nên không phải khốn đốn nhờ người viết hộ".

Xem như thế, đủ biết: Người xưa viết chữ tốt, là vì chịu khó tập viết; phàm những thư từ đi lại, đều tự tay viết lấy cả. Kê Khang, gửi thư cho Sơn Đào, có nói rằng: "Tôi vốn không thích viết, lại không thích viết thư; nhưng, công việc bề bộn, đầy bàn đầy ghế; nếu không đáp lại, thì thất lễ, trái nghĩa, nên phải viết". Xem thế thì biết: việc phúc đáp thư từ, không nên sai người nhà viết thay. Đời Tống vẫn còn giữ tác phong này.

Hàn Tôn Luân, mỗi khi nhận được một cái thiệp của Tô Đông Pha, lập tức sai người đem đến điện sủng Diêu Lân, đổi lấy vài mươi cân thịt dê. Một hôm, Tô Đông Pha ở viện Hàn lâm, đang bận rộn soạn bài chế về ngày thánh tiết (sinh nhật vua), Tôn Luân ngày làm mấy cái thư gửi cho Đông Pha, mong lấy giấy trả lời, sai người đứng đợi ở dưới sân thúc giục. Đông Pha cười, và bảo rằng: "Người về nói với quan nhà người: ngày nay cầm thịt".

⁽¹⁾ *Song câu*: Phép viết chữ lên đá, rồi theo hai bên nét chữ bằng mực mà đục sâu thành chữ.

⁽²⁾ *Xích độc*: Theo lối xưa, thẻ viết chỉ dài có một thước.

103 - Lương Vũ đế dạy các con tập viết chữ, sai Ân Thiết Thạch phóng tả (tháp) 1.000 chữ trong quyển sách của Chung Vương⁽¹⁾ mà không được trùng nhau; mỗi chữ viết vào mảnh giấy, để đảo lộn không theo thứ tự, rồi sai Chu Hưng Tự sắp xếp những chữ ấy thành câu. Công việc ấy, có một đêm, mà Hưng Tự làm xong, đem dâng vua. Trong bản dâng này, có nhiều danh ngôn rất hay. Đời sau cũng có người bắt chước, làm việc ấy, mà không bằng được.

Song, ta xét trong sách *Tập cổ lục* của Âu Dương Tu có nói: "Lương Vũ đế tìm được 1.000 chữ viết của Vương Hi Chi, sai Chu Hưng Tự viết phóng những chữ ấy ra. Nay, trong *Quan pháp thiếp*, có hơn một trăm chữ của Hán Chương đế viết, trong đó cũng có câu "Hải hàm, hà đạm" (nước biển mặn, nước sông nhạt). Vậy, đời trước học viết chữ, hay tập câu ấy, không những Vương Hi Chi.

104 - Nhan Chân Khanh tìm được 12 bài nói về bút pháp của Trương Trướng Sử⁽²⁾, giảng luận, chỉ bảo rất là tường tận dễ hiểu. Trong 12 bài ấy, có nói: "*Bình* là hoành (ngang bằng), *trục* là tung (sổ thẳng); *giản* là ít nét phải đều nhau; rậm nét phải viết thưa, đầu nét phải nhọn; cốt nét phải sắc; viết nét gãy gọn phải nhẹ bút; nét bút phải co ngọn bút lên; nét nào hụt thì đậm thêm vào; nét nào dài quá thì bớt đi; bố trí cho khéo, lớn nhỏ cho xứng, thì lỗi viết được hoàn bị".

Trướng Sử lại nói: "Viết chữ, khéo ở chỗ đưa ngọn bút cho tròn trặn, đừng co quắp. Thứ đến biết phép viết, chớ phóng bút quá, bố trí cho hợp pháp; bút giấy cho tinh sạch; biến pháp cho vừa ý; phóng bút cho có qui củ. Dùng bút viết lồi chân, hay thảo, như vạch xuống bùn, xuống cát. Như thế là thần diệu". Lỗ công⁽³⁾ học lồi ấy, năm năm mới thành nghề. Vậy phép viết có phải dễ đâu?

Tôi thường qua đất Ngô Khê, được xem chữ của Lỗ công, viết bài tụng trung hưng đời Đại Đường. Chữ to hơn một tấc

⁽¹⁾ *Chung, Vương*: Chung là Chung Do; Vương là Vương Hi Chi; cả hai đều nổi tiếng chữ tốt.

⁽²⁾ *Trương Trướng Sử*: có lẽ là Trương Chi đời Đông Hán, một nhà nổi tiếng chữ tốt; người thời đó gọi là Thảo thánh (ông thánh viết chữ thảo).

⁽³⁾ *Lỗ công*: một tên gọi của Nhan Chân Khanh.

vừa cứng rắn, vừa mềm dẻo. Đồi sau, đề vịnh đầy đặc vách đá, không hở chỗ nào; cũng vẫn không theo kịp được một phần trong muôn phần của Lỗ công.

Than ôi! Đó thật là một lối viết chữ cao siêu không ai theo kịp được!

105 - Cao Tử Thức, nói trong *Lưu thanh tập*, rằng: "Phép học viết, mỗi ngày chỉ nên viết một hai chữ; hoặc chỉ học một nét *chấm*, một nét *vạch*, một nét *phẩy* ⁽¹⁾, một nét *móc* ⁽²⁾. Vì, trong một chữ, cổ nhân đã để ý đến những nét ngang dọc, thưa, nhạt, ấn xuống, nhắc lên; từng nét chiếu ứng nhau; nét cao nét thấp hướng hội nhau. Từ đó tiến bộ, ngày một tinh tường; xem một biết trăm; bấy giờ mới ngắm đến hàng khoản, và toàn bản. Như vậy, thì ý tứ cổ nhân như ở trước mắt, mà ta lượm hết cả tinh túy. Người đời nay, rải giấy ra, viết đến vài nghìn chữ; như cưỡi ngựa chạy xem núi, lúc dừng ngựa lại, không nhận được chút nào cả". Ta xét lời nói đó rất phải.

Nhưng, người lớn, như các bậc sĩ đại phu, lớn tuổi, muốn học phép viết của cổ nhân, thì nên như thế. Còn các trẻ em, chưa có kiến thức gì, biết thế nào được chỗ hay; nếu tập từng chữ, từng nét, thì chỉ phí công và mất thời giờ. Muốn mô phỏng lối chữ của cổ nhân, thì đừng tiếc bút giấy. Trước hết phải định vị thứ, nhận cốt cách, cổ tay và ngón tay nên thế nào đã. Khi thuần thục rồi, thì thần tình sẽ đúng. Luân Biễn có nói rằng: "Người thợ cả dẻo bánh xe không chóng, không chậm; vì bụng đã thuộc lâu, nên tay cầm rìu dẻo phải đúng. Học viết chữ cũng phải như thế mới là giỏi".

106 - Trong sách *Nham thê khảo sự*, của Trần My Công ⁽³⁾, có hai đoạn rất hay: 1 - Nhà trước thuật (làm sách) không nên phê bình tiền triết, chỉ nên nắm chắc điều phải của mình để chứng tỏ điều không phải của người. 2 - Tay bận mà tâm nhàn, thì nghỉ; tâm bận mà tay nhàn, thì nằm nghỉ. Tâm với tay đều nhàn, thì làm sách viết chữ; tâm và tay đều bận, thì nghỉ cho sớm xong công việc, để cho tinh thần được yên.

⁽¹⁾ *Tế*: Lối viết, đưa ngọn bút cho mau sang bên tả.

⁽²⁾ *Nại*: Đưa tay sang bên hữu, chéch bút xuống.

⁽³⁾ *My công*: tên hiệu của Trần Kế Nho đời Minh. Kế Nho tự Trọng Thuần, người đất Hoa Đình, một danh nhân đời Minh, văn hay, thơ giỏi, vẽ khéo, trứ thuật nhiều, hiện còn bộ *My công bí níp*.

107 - *Ký văn*, của Ngu Tế Nam, nói: "Bàn về nét chữ viết có 4 cách, như: *Lâm*, *Mô*, *Ngạnh* hoàng, *Hưởng* tháp".

1 - *Lâm*: là để giấy sang bên cạnh; ngắm xem hình thế chữ lớn hay nhỏ, đậm hay nhạt, mà học. Chữ "lâm" này nghĩa như nghĩa chữ "lâm lý" ⁽¹⁾.

2 - *Mô* (mạc): là đặt giấy mỏng lên trên bản chính; tùy chỗ khúc chiết, uyển chuyển, lấy bút mà phóng cho thật đúng.

3 - *Ngạnh* hoàng: là hơ giấy trên hỏa lò than, lấy sáp phiết đều, như là gối sừng, soi thấy rõ từng hào ly một.

4 - *Hưởng* tháp: là lấy giấy phủ lên trên bản chính; đem ra cửa sổ sáng, soi, mà phóng mạc.

108 - Tinh thần văn tự ở trong tâm người; hình tượng văn tự ở ngay sách vở. Người đời, dù có ngu dốt đến đâu, cũng kính tiếc giấy chữ; dù cho keo bản đến đâu, cũng tìm mua sách vở.

Sách *Nhan thị gia huấn* có chép: "Mượn sách của ai, phải nên giữ gìn; hoặc thấy rách nát, phải sửa chữa ngay. Đó cũng là một nét tốt trong một trăm nét tốt của sĩ phu".

109 - *Lương Khê mạn chí* có chép: "Phòng đọc sách của Tư Mã Ôn công ⁽²⁾, có đến hơn một vạn quyển sách. Sớm tối nào ông cũng xem; có đến vài mươi năm luôn, mà sách vẫn mới như tay chưa mó đến.

Ông thường bảo con rằng: "Từ ngày Thượng phục (tiết lập thu), và ngày Trùng dương (mùng 9 tháng 9), ta xem ngày nào khí trời sáng sủa, thì bày bàn ghế vào hướng mặt trời, đem sách ra giải lên trên, để phơi gáy sách. Ngày nào mở sách ra xem, phải lau bàn ghế cho sạch, giải mã nhục lột sách, rồi mới xem. Như muốn vừa đi vừa xem, thì lấy mảnh ván vuông, lột; chứ không bao giờ cầm lấy tay không, sợ mồ hôi tay làm ố sách, và hỏng gáy sách. Khi xem sách, xem xong đoạn nào, nghiêng ngón cái tay phải lần mép giấy, rồi lấy mặt ngón tay trở chặn lấy, mới mở lật sang trang khác; như thế thì không nát giấy. Còn các con cứ lấy móng tay cào giấy, không vừa ý ta".

⁽¹⁾ *Lâm lý*: gốc ở *Kinh Thi* (như *lâm* thâm uyên, như *lý* bạc băng"; nghĩa là: Như tới vực sâu, như đập giá mỏng. Ý nói cần phải thận trọng. *Lâm* là ghé gần một bên cạnh.

⁽²⁾ *Ôn công*: tên hiệu là Tư Mã Quang.

Đấy, bậc tiên chính kính cần sách vở như thế.

110 - Sách *Kim đài ký văn* chép: "Sách xưa, phần nhiều là viết tay. Đời Đường Ngũ đại, Phùng Đạo mới sai khắc ván, in sách. Từ đó về sau, việc khắc ván, in sách, càng ngày càng nhiều. Đến triều Minh, có người ở đất Côn Lăng, dùng đồng và chì, đúc chữ lưu động, gọi là "hoạt tự". Lối hoạt tự, so với bản in khắc ván, vừa khéo, vừa tiện lợi; nhưng, chỉ hiểm lúc xếp chữ, sai lầm nhiều".

Ta bảo: mỗi khi khắc ván in sách, tiền công thợ tốn nhiều; đã khó lo liệu làm việc, lại khó chỗ để khắc ván. Còn hoạt tự, chỉ độ hơn 3.000 chữ; đã dễ mang đi mang lại, mà khi đem in sách, thì đổi dời, thay đổi sắp xếp, muốn thế nào cũng được. Thật là phép hay.

Sách *Mộng dư lục* chép: "Người ta đúc hoạt tự, thực là tiện dùng. Phép hoạt tự, gốc có từ năm Khánh Lịch (1041 - 1049) ⁽¹⁾. Hồi đó, có người thường dân, tên là Tất Thăng, chế ra hoạt bản. Họ dùng nhựa cây khô, khắc chữ, rồi hơ vào lửa cho nó cứng rắn lại; lại chế ra hai bản sắt sắp chữ, chèn cho chặt; một bản đem in, một bản xếp chữ; thay đổi mà dùng, chỉ chốc lát, có thể in được 100 tờ; phí tổn, ví với chữ đồng, lại rẻ hơn".

Than ôi! Bụng người cơ xảo; công việc cũng cơ xảo; càng nghĩ càng mới, không bao giờ hết được!

111 - Sách *Tam tài đồ hội* ⁽²⁾, chép về phép in hoạt tự, có nói về phép đánh vần khắc chữ như sau: "Trước hết phải xem xét số chữ thường dùng được ở trong vần; chia ra 5 thanh: thượng, hạ, bình, khứ, nhập, làm đầu vần; so sánh tự dạng, sao tả đầy đủ; chọn người viết tốt, theo tự dạng, chế ra nhiều chữ lớn nhỏ; rồi biên ra các môn loại chữ, dán vào trên; bảo thợ khắc; nhưng phải để thừa ra một ít, phòng khi phải cửa cắt bớt đi; lại khắc những chữ "trợ ngữ từ" nhi, chi, hồ, giả, dã, cùng là các số mục, và chữ thường dùng; và đều chia ra môn loại. Số chữ khắc khá nhiều, ước hơn ba vạn chữ (30.000); viết xong, theo cách nói trên mà làm".

Nay chép ra, dưới đây, cách thức tìm vần 5 hiệu hoạt tự bản; vần chữ ngũ thanh cũng thế.

⁽¹⁾ *Khánh Lịch*: niên hiệu vua Nhân Tông, đời Tống.

⁽²⁾ Xem: II, 20.

Phép gấp chữ để xếp: đem bộ ván chữ (giám vận), biên thành một quyển, có số chữ; các hàng, các chữ, trong quyển ấy, đều có số hiệu, cùng với môn loại chữ, ở trên ô chữ, cùng một số. Một người cầm quyển, vấn theo số hiệu, đọc chữ; một người gấp chữ ở trong ô chữ ra, xếp vào bát in; chữ nào mà trong ô không có, thì bảo thợ khắc ngay, bổ sung cho đủ.

Phép sắp bát chữ in dạy rằng: dùng mảnh ván khô nhẵn, và thẳng, tùy theo bề mặt sách lớn hay nhỏ. Các ván ấy, xung quanh đóng nẹp, để hở một mặt, về bên phải; chữ xếp đã đầy bát, thì lại đóng nẹp bên phải lại; lấy miếng gỗ nhỏ, chèn hàng chữ cho ngay thẳng; rồi lại cắt mảnh tre nhỏ, dựng riêng vào một cái hộp; hễ thấy chữ nào thấp lệch, thì lấy mảnh tre ấy, đệm cho cao, chèn cho thẳng. Khi nào bát chữ phẳng phẩn, chắt chẽ, mới đem bát chữ ra in. Lại lấy bàn chải, thuận hàng chữ, mà chải dọc xuống; đừng chải ngang; giấy in cũng dùng bàn chải chải xuôi. Ấy là phép nhất định cho việc dùng hoạt tự.